

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX: PPS)

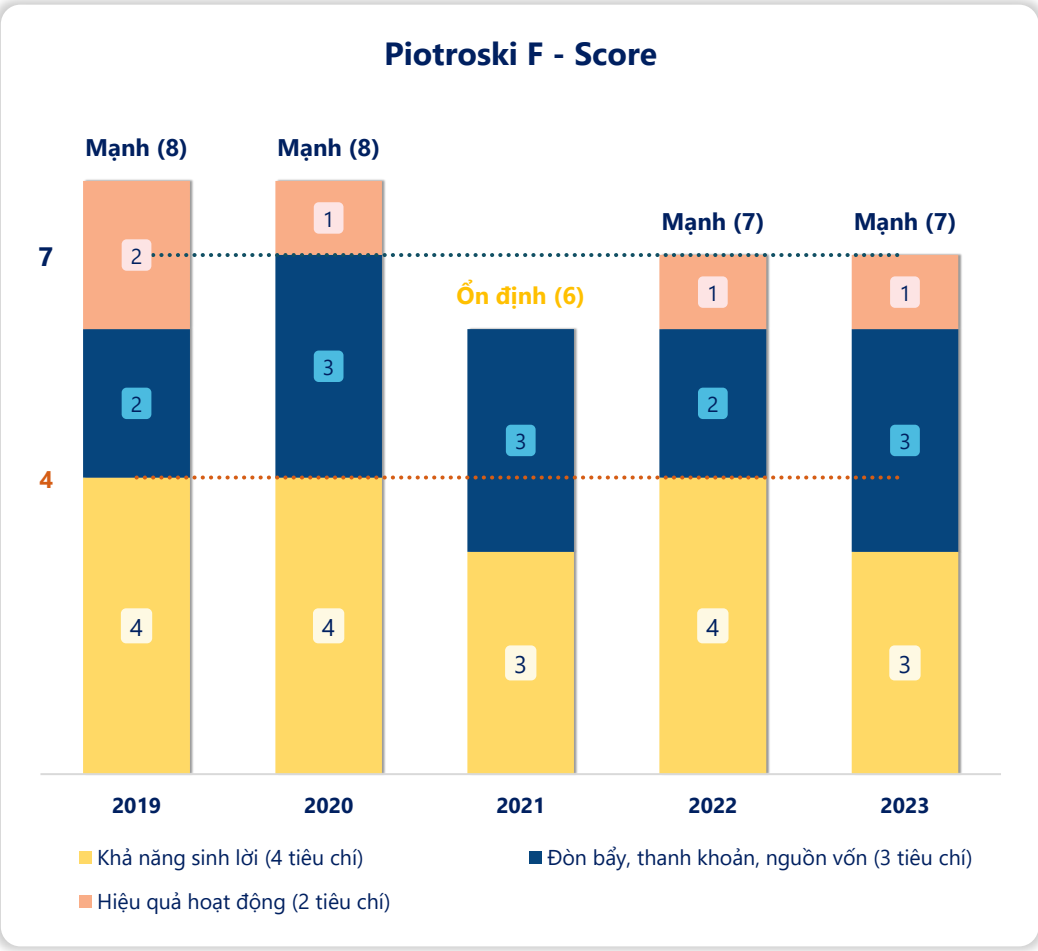
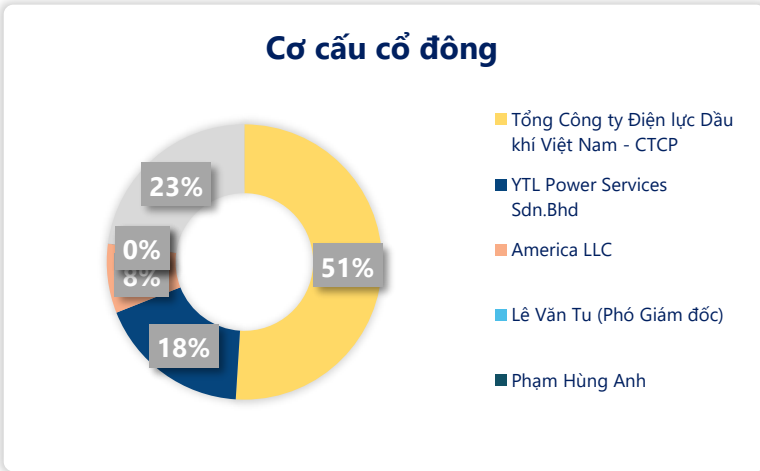
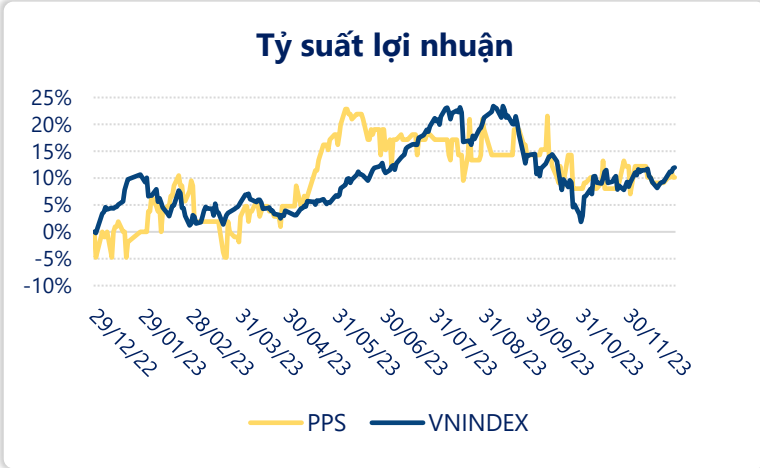
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-3.6%	-6.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
304	YoY
tỷ VNĐ	▲ 44.0
	▲ 16.9%

LN sau thuế	2023
17.7	YoY
tỷ VNĐ	▼ 0.80
	▼ 4.2%

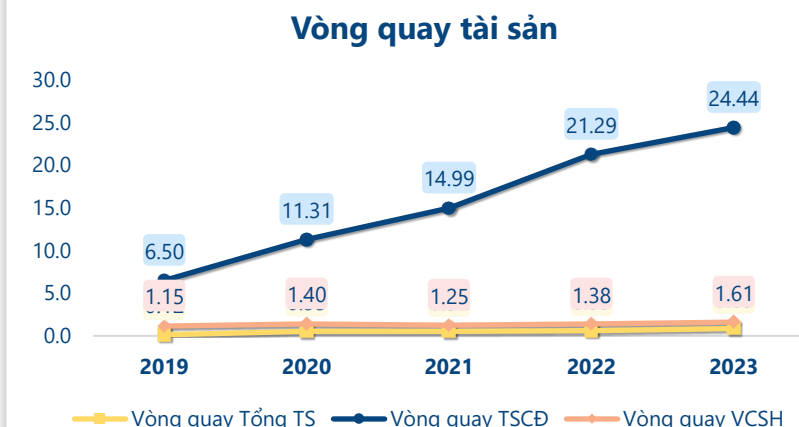
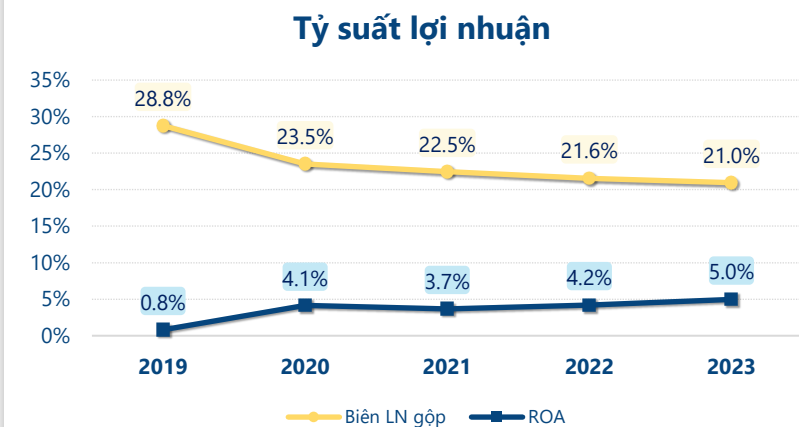
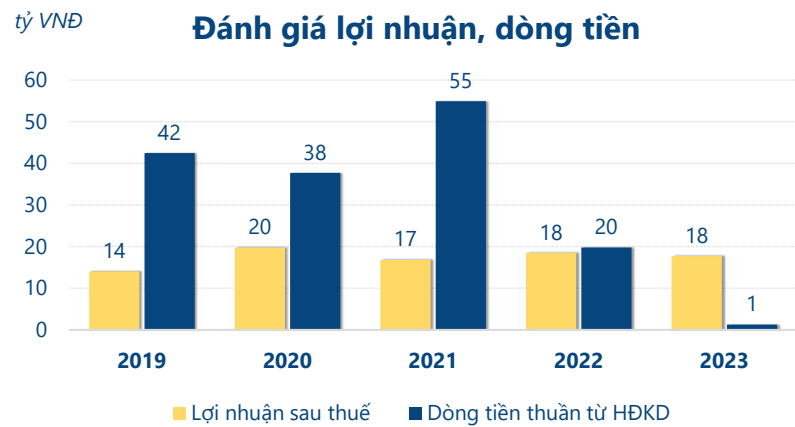


Năm 2023, F-Score của PPS đạt 7/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "mạnh".

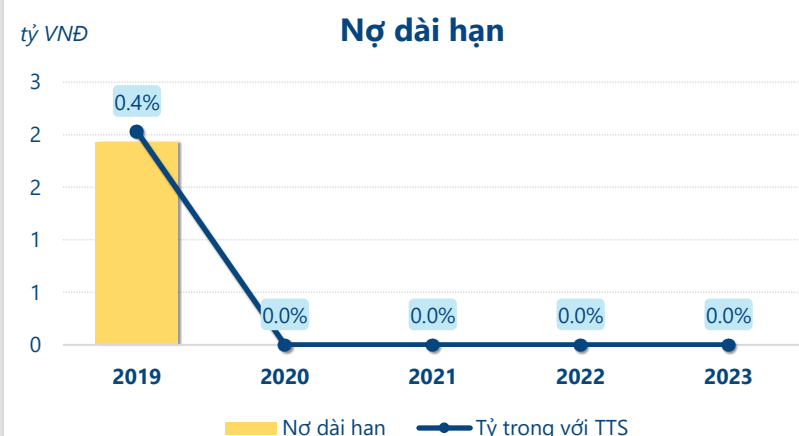
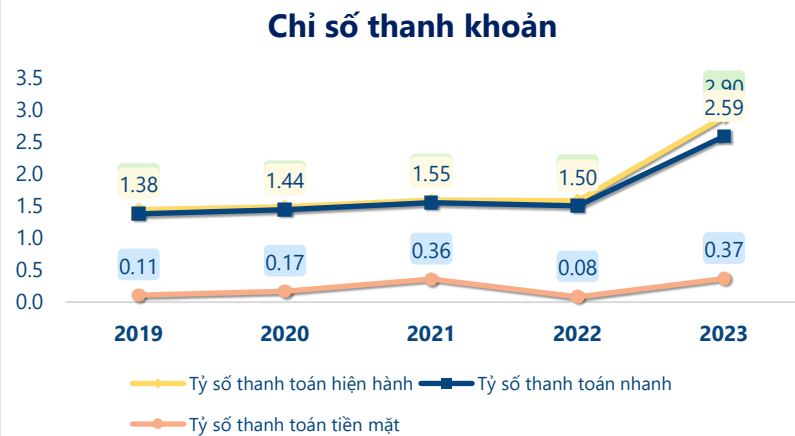
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (HNX: PPS)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của PPS: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	266	446	-40.4%
Tài sản ngắn hạn	224	406	-44.8%
Tiền và tương đương tiền	28.4	20.9	35.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.5	81.0	-26.6%
Phải thu ngắn hạn	107	284	-62.1%
Hàng tồn kho	23.9	20.8	15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.18	0	
Tài sản dài hạn	41.6	39.7	4.9%
Phải thu dài hạn	0.04	0.03	15.2%
Tài sản cố định	13.3	11.6	14.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.04	5.04	0.0%
Tài sản dài hạn khác	23.2	23.0	0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	77.5	257	-69.8%
Nợ ngắn hạn	77.5	257	-69.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	28.4	192	-85.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	189	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	188	189	-0.4%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	213	262	237	260	304
Giá vốn hàng bán	152	201	184	204	240
Lợi nhuận gộp	61.4	61.7	53.3	56.0	63.6
Doanh thu HĐTC	1.04	1.76	2.12	5.51	6.60
Chi phí TC	0.39	0.05	0.13	0.16	0.07
Chi phí lãi vay	0.04	0	0	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	43.2	40.3	34.3	40.0	44.2
LN thuần từ HĐKD	18.9	23.1	21.0	21.4	26.0
Lợi nhuận khác	-0.50	1.67	0.02	1.87	-2.10
LN trước thuế	18.4	24.8	21.0	23.2	23.9
Lợi nhuận sau thuế	14.0	19.7	16.8	18.5	17.7
LNST của CĐ cty mẹ	14.0	19.7	16.8	18.5	17.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.5	37.7	54.9	19.8	1.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.57	0.97	-1.06	-72.8	21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.9	-20.9	-16.3	-13.4	-14.7
Tiền đầu kỳ	14.9	31.9	49.7	87.3	20.9
Lưu chuyển tiền thuần	17.0	17.8	37.5	-66.4	7.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	31.9	49.7	87.3	20.9	28.4